**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP – CTCP**
Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, TP. Hà Nội
Mã số thuế: 0100101379
*******

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

## Quý 1 năm 2026

Gồm các biểu:

1. Bảng báo cáo tình hình tài chính tổng hợp (Mẫu số B01 - DN)
2. Bảng Báo cáo KQKD tổng hợp (Mẫu số B02 – DN)
3. Bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (Mẫu số B03 - DN)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (Mẫu số B09 – DN)

**Hà Nội, tháng 04 năm 2026**

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP – CTCP**
Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, TP. Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

**MỤC LỤC**

| | Trang |
|---|---|
| 1. Bảng Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp | 2-4 |
| 2. Bảng Báo cáo KQKD tổng hợp | 5 |
| 3. Bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | 6-7 |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp | 8-27 |

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

**Mẫu số B01 - DN**
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025

# BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

## Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

*Đơn vị tính: VND*

| | CHỈ TIÊU | MS | TM | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **276.839.057.496** | **299.978.919.389** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.01** | **7.102.213.207** | **14.984.578.349** |
| 1. | Tiền | 111 | | 4.902.213.207 | 1.984.578.349 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.200.000.000 | 13.000.000.000 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | **84.372.052.075** | **90.372.052.075** |
| 1. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 84.372.052.075 | 90.372.052.075 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **170.568.285.270** | **176.076.927.835** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 178.385.519.249 | 184.111.218.145 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 6.884.064.228 | 6.656.848.511 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | V.04 | 637.500.000 | 637.500.000 |
| 4. | Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.05 | 7.810.158.550 | 7.820.317.936 |
| 5. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | | (23.148.956.757) | (23.148.956.757) |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **V.08** | **13.628.337.256** | **17.410.822.432** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 13.628.337.256 | 17.410.822.432 |
| **V.** | **Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | **-** | **-** |
| **VI.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | **V.09** | **1.168.169.688** | **1.134.538.698** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 161 | V.14 | 591.160.371 | 10.735.033 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 454.936.302 | 729.926.390 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu NN | 163 | **V.10** | 122.073.015 | 393.877.275 |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.239.544.399.376** | **1.240.505.241.817** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **16.737.500.000** | **17.007.500.000** |
| 1 | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.07 | 16.700.000.000 | 17.000.000.000 |
| 2 | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.06 | 37.500.000 | 7.500.000 |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **22.266.237.938** | **22.806.260.890** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.11 | 22.266.237.938 | 22.806.260.890 |
| | *- Nguyên giá* | *222* | | *48.021.350.092* | *48.021.350.092* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *223* | | *(25.755.112.154)* | *(25.215.089.202)* |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | - | - |
| | *- Nguyên giá* | *228* | | *100.000.000* | *100.000.000* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *229* | | *(100.000.000)* | *(100.000.000)* |
| **III.** | **Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | **-** | **-** |

| | CHỈ TIÊU | MS | TM | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| **IV.** | **Bất động sản đầu tư** | **240** | **V.13** | **19.119.005.132** | **19.295.581.553** |
| | *- Nguyên giá* | *241* | | *24.131.015.298* | *24.131.015.298* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *242* | | *(5.012.010.166)* | *(4.835.433.745)* |
| **V.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **-** | **-** |
| **VI.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | V.02 | **1.180.460.941.347** | **1.180.460.941.347** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 261 | | 1.160.969.434.283 | 1.160.969.434.283 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 1.772.952.058 | 1.772.952.058 |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 17.718.555.006 | 17.718.555.006 |
| **VII.** | **Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **960.714.959** | **934.958.027** |
| 1. | Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.14 | 960.714.959 | 934.958.027 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **280** | | **1.516.383.456.872** | **1.540.484.161.206** |

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP**
Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

**Mẫu số B01 - DN**
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025

# BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
## Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| | CHỈ TIÊU | MS | TM | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **94.819.573.134** | **119.199.721.372** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **94.819.573.134** | **119.199.721.372** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | **V.15** | 27.866.067.668 | 45.682.281.203 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 28.113.265.588 | 32.418.537.338 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn | 314 | V.10 | 71.400.013 | 199.587.398 |
| 4. | Phải trả người lao động | 315 | | 1.065.855.980 | 4.881.632.632 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | **V.16** | 6.564.686.188 | 6.467.740.984 |
| 6. | Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | **V.17** | 58.795.458 | 317.681.820 |
| 7. | Phải trả ngắn hạn khác | 320 | **V.18** | 23.239.627.506 | 23.233.385.264 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | **V.19** | 6.070.003.547 | 4.170.003.547 |
| 10 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1.769.871.186 | 1.828.871.186 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| **B.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.421.563.883.738** | **1.421.284.439.834** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.20** | **1.421.563.883.738** | **1.421.284.439.834** |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.418.634.488.001 | 1.418.634.488.001 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | | - | - |
| 2. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 2.929.395.737 | 2.649.951.833 |
| | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *2.649.951.833* | *732.024* |
| | *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *279.443.904* | *2.649.219.809* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **440** | | **1.516.383.456.872** | **1.540.484.161.206** |

*Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026*

| Người lập biểu | Phụ trách Kế toán | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Trần Thị Ánh Tuyết | Nguyễn Hữu Hiển | Lê Huy Hải |

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
M.S.D.N: 0100101379 C.T.C.P
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

**Mẫu số B02 - DN**
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
## Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

*Đơn vị tính: VND*

| | CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.01** | **23.910.113.793** | **40.988.004.461** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 122.654.544 |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **23.910.113.793** | **40.865.349.917** |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 20.297.795.065 | 36.440.304.943 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **3.612.318.728** | **4.425.044.974** |
| **6** | **Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư** | **21** | | **-** | **-** |
| 7 | Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.03 | 908.054.850 | 910.611.135 |
| 8 | Chi phí tài chính | 23 | VI.04 | 840 | 11.762.891 |
| | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *24* | | - | *11.095.891* |
| 9 | Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 10 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 4.222.692.242 | 4.843.275.960 |
| **11** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **297.680.496** | **480.617.258** |
| 12 | Thu nhập khác | 31 | VI.05 | 57.985.410 | 596 |
| 13 | Chi phí khác | 32 | | - | - |
| **14** | **Lợi nhuận khác** | **40** | | **57.985.410** | **596** |
| **15** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **355.665.906** | **480.617.854** |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.06 | 76.222.002 | 137.180.026 |
| 17 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **18** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **279.443.904** | **343.437.828** |

*Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026*

| Người lập biểu | Phụ trách Kế toán | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Trần Thị Ánh Tuyết | Nguyễn Hữu Hiển | Lê Huy Hải |

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

**Mẫu số B 03-DN**
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026**
*(theo phương pháp gián tiếp)*

*Đơn vị tính : VND*

| | Chỉ tiêu | MS TM | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1.** | **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **355.665.906** | **480.617.854** |
| **2.** | **Điều chỉnh cho các khoản** | | **715.048.601** | **(2.669.251.345)** |
| | - Khấu hao TSCĐ | 02 | 716.599.373 | 740.156.487 |
| | - Các khoản dự phòng | 03 | - | (761.604.737) |
| | - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | 30.001.891 |
| | - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.550.772) | (2.827.358.911) |
| | - Chi phí lãi vay | 06 | - | 149.553.925 |
| | - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| **3.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **1.070.714.507** | **(2.188.633.491)** |
| | - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | 12.541.501.736 | 5.911.323.277 |
| | - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | 3.782.485.176 | (3.323.488.456) |
| | - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp) | 11 | (27.673.704.794) | (4.872.833.537) |
| | - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | (611.682.271) | 48.270.059 |
| | - Tiền lãi vay đã trả | 13 | - | (16.246.576) |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (139.730.268) | (222.497.285) |
| | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | - |
| | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (53.500.000) | (48.500.000) |
| | ***Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***(11.083.915.914)*** | ***(4.712.606.009)*** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| | 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (13.700.000.000) | (7.000.000.000) |
| | 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 15.000.000.000 | - |
| | 3. Thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.550.772 | 2.827.358.911 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***1.301.550.772*** | ***(4.172.641.089)*** |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. | Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.900.000.000 | |
| 2. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | |
| **IV.** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | **1.900.000.000** | - |

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP**
Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

**Mẫu số B 03-DN**
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 (tiếp theo)**
*(theo phương pháp gián tiếp)*

*Đơn vị tính : VND*

| | Chỉ tiêu | MS | TM | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| **V.** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(7.882.365.142)** | **(8.885.247.098)** |
| **VI.** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **14.984.578.349** | **26.261.064.257** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | 61 | | - | (43.308.616) |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | | **7.102.213.207** | **17.332.508.543** |

*Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026*

| Người lập biểu | Phụ trách Kế toán | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) |
| Trần Thị Ánh Tuyết | Nguyễn Hữu Hiển | Lê Huy Hải |

# I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

## 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP trước đây là doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và thành lập lại theo Quyết định số 1117QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3168 /QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2010 của Bộ Công Thương. Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty được Bộ Công thương phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT.

Tổng Công ty đã hoạt động chính thức dưới hình thức Công ty Cổ phần với tên giao dịch là Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 ngày 20/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 15 tháng 8 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch quốc tế: MACHINES AND INDUSTRIAL EQUIPMENT CORPORATION - JSC

Tên viết tắt là: MIE

Trụ sở chính Tổng Công ty đặt tại số 7A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội.

Vốn Điều lệ của Tổng Công ty là: 1.419.915.000.000 VND *(Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm mười chín tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng)* chia làm 141.991.500 cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000.000 đồng.

Vốn góp của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2026 là 1.418.634.488.001 đồng.

Vốn Điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần của Tổng công ty lớn hơn Vốn góp của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán 1.280.511.999 đồng là do quá trình xử lý tài chính khi Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo quy định. Công ty mẹ và 4 công ty TNHH MTV do Tổng công ty đang sở hữu 100% vốn vẫn đang chờ các cơ quan có thẩm quyền xem xét và phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa. Sau khi có phê duyệt chính thức hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty sẽ có những điều chỉnh về Vốn theo quy định.

Dựa trên số lượng cổ phần đang nắm giữ, tỷ lệ cơ cấu cổ đông tại 31/03/2026 như sau:

| Cổ đông | Số CP | Số tiền | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|
| - SCIC | 141.384.680 | 1.413.846.800.000 | 99,57260% |
| - Cán bộ công nhân viên công ty | 537.820 | 5.378.200.000 | 0,37888% |
| - Nhà đầu tư khác | 69.000 | 690.000.000 | 0,04860% |
| *+ Cổ đông là cá nhân* | *49.000* | *490.000.000* | *0,03450%* |
| *+ Cổ đông là tổ chức* | *20.000* | *200.000.000* | *0,01410%* |
| **Cộng** | **141.991.500** | **1.419.915.000.000** | **100%** |

## 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất chế tạo sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng);
- Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập;

- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi,các công trình hạ tầng đô thị;
- Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

### 1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2026, Công ty Mẹ - Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Cơ quan Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP;
- Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp – CTCP (*)
- Công ty Xây lắp Công nghiệp;
- Công ty Tư vấn Đầu tư và dịch vụ Kỹ thuật công nghiệp

(*) Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP (đơn vị trực thuộc) đang tạm ngừng hoạt động căn cứ theo Nghị quyết số 53/NQ-MIE-HĐQT ngày 05/10/2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP về việc thông qua các đề nghị của Tổng Giám đốc Tổng Công ty đối với Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp – CTCP**, thống nhất tạm dừng hoạt động của Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp – CTCP**

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng10 năm 2025

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp này được tổng hợp từ các Báo cáo tài chính Quý I năm 2026 của 04 đơn vị sau:

- Cơ quan Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP;
- Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP;
- Công ty Xây lắp Công nghiệp;
- Công ty Tư vấn Đầu tư và dịch vụ Kỹ thuật công nghiệp.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất dodoanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

***a. Nguyên tắc kế toán***

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳkhoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

***b. Phương pháp khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Quý 1/2026 (Số năm) |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 05 – 20 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 |

TSCĐ vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tổng công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thuê nhà, đất phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế sau khi thực hiện việc chia cổ tức cho các thành viên dựa trên tỷ lệ vốn góp theo quyết định của Hội đồng quản trị và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam. Tại Báo cáo tài chính Quý I năm 2026, Tổng công ty đang tạm phân phối lợi nhuận và sẽ điều chỉnh khi có Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Tổng công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Tổng công ty là cung cấp và lắp đặt các thiết bị công nghiệp. Do đó, việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Tổng Công ty tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Vì vậy, việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp nói chung.

## V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

*(Đơn vị tính: VND)*

| **01. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **31/03/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 21.742.761 | 27.988.536 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 4.880.470.446 | 1.956.589.813 |
| - Các khoản tương đương tiền | 2.200.000.000 | 13.000.000.000 |
| *( Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)* | *2.200.000.000* | *2.200.000.000* |
| **Cộng** | **7.102.213.207** | **14.984.578.349** |

| **02. Các khoản đầu tư tài chính** | **31/03/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| ***a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*** | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (từ 3 tháng đến 12 tháng) | 84.372.052.075 | 90.372.052.075 |
| **Cộng** | **84.372.052.075** | **90.372.052.075** |

| ***b) Đầu tư vào công ty con*** | **31/03/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội | 644.670.174.361 | 644.670.174.361 |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung | 163.327.600.924 | 163.327.600.924 |
| - Công ty TNHH MTV XNK sản phẩm cơ khí | 186.946.683.204 | 186.946.683.204 |
| - Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị toàn bộ và Kỹ thuật | 35.893.995.830 | 35.893.995.830 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải | 126.294.786.164 | 126.294.786.164 |
| - Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1 | 3.836.193.800 | 3.836.193.800 |
| **Cộng** | **1.160.969.434.283** | **1.160.969.434.283** |

| ***c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh*** | **31/03/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội | 1.772.952.058 | 1.772.952.058 |
| **Cộng** | **1.772.952.058** | **1.772.952.058** |

| ***d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*** | **31/03/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| - Công ty Cổ Phần Đá mài Hải Dương | 3.381.542.806 | 3.381.542.806 |
| - Công ty Cổ phần cơ khí Chế tạo Hải Phòng | 1.432.012.200 | 1.432.012.200 |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành | 12.905.000.000 | 12.905.000.000 |
| *+ Vốn góp của các cổ đông khác* | *12.905.000.000* | *12.905.000.000* |
| **Cộng** | **17.718.555.006** | **17.718.555.006** |

| **03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | **31/03/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| ***a) Phải thu các Công ty con*** | ***11.903.555.210*** | ***6.477.558.638*** |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải | - | 186.945.716 |
| - Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm cơ khí (Nhà máy Quy chế Từ Sơn | 6.929.114.251 | 6.290.612.922 |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội | 4.974.440.959 | 9.712.873.982 |
| ***b) Phải thu các khách hàng khác*** | ***166.481.964.039*** | ***167.920.785.525*** |
| - Công ty CP tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia | 39.836.297.736 | 39.836.297.736 |
| - Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bạch Đằng Trường Giang | 37.879.733.221 | 41.879.733.221 |

## V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ( tiếp theo)

| | | |
|---|---|---|
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 10.014.935.388 | 10.014.935.388 |
| - Ban Quản lý Dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực VN | 10.921.017.611 | 10.921.017.611 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Khúc 2 | 24.642.168.231 | 24.642.168.231 |
| - Công ty CP đầu tư xây dựng cơ khí Đồng Tâm | 6.847.534.039 | - |
| - Công ty Cổ phần thủy điện Bó Sinh | 12.450.730.200 | 12.450.730.200 |
| - Ban điều hành dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 | 9.126.210.308 | 9.126.210.308 |
| - Các đối tượng khác | 14.763.337.305 | 19.049.692.830 |
| **Cộng** | **178.385.519.249** | **184.111.218.145** |

| **Trong đó trích lập dự phòng** | **31/03/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Sông Hồng | 2.196.370.548 | 2.196.370.548 |
| - Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bạch Đằng Trường Giang | 5.198.206.086 | 5.198.206.086 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ kỹ thuật TJS | 1.074.362.256 | 1.074.362.256 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia | 7.100.000.000 | 7.100.000.000 |
| - Chi nhánh tư vấn thiết kế và Xây dựng | 269.196.839 | 269.196.839 |
| - Công ty CP cơ khí LICOGI 16 | 512.859.599 | 512.859.599 |
| - Ban điều hành Dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 | 4.563.105.154 | 4.563.105.154 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp | 100.000.000 | 100.000.000 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà tại Miền Trung | 393.762.532 | 393.762.532 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện Long Hội | 738.456.802 | 738.456.802 |
| | **22.146.319.816** | **22.146.319.816** |

| **04. Phải thu nội bộ ngắn hạn** | **31/03/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị công nghiệp | 637.500.000 | 637.500.000 |
| **Cộng** | **637.500.000** | **637.500.000** |

| | **31/03/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| **05. Phải thu ngắn hạn khác** | **7.810.158.550** | **7.820.317.936** |
| - Chi phí cổ phần hóa | 3.423.839.908 | 3.423.839.908 |
| - Phải thu các công ty con | 172.212.329 | 172.212.329 |
| *+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội* | *6.919.337* | *6.919.337* |
| *+ Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Sản phẩm cơ khí* | *172.212.329* | *172.212.329* |
| - Tạm ứng | 2.938.397.363 | 2.948.397.363 |
| *+ Cơ quan TCT Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP* | *270.386.710* | *280.386.710* |
| *+ CN Tổng Công ty Máy & Thiết bị công nghiệp - CTCP* | *2.668.010.653* | *2.668.010.653* |
| - Đối tượng khác | *1.268.789.613* | 1.268.948.999 |
| **06. Phải thu dài hạn khác** | **37.500.000** | **7.500.000** |
| - Ký quỹ, ký cược | 37.500.000 | 7.500.000 |
| **Cộng** | **7.847.658.550** | **7.827.817.936** |

| **07. Phải thu về cho vay dài hạn** | **31/03/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| - Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Sản phẩm cơ khí | 16.700.000.000 | 17.000.000.000 |
| **Cộng** | **16.700.000.000** | **17.000.000.000** |

## V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

| **08. Hàng tồn kho** | **31/03/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 11,521,091,514 | 15,245,643,674 |
| - Hàng hóa | 2,107,245,742 | 2,165,178,758 |
| **Cộng** | **13,628,337,256** | **17,410,822,432** |

| **09. Tài sản ngắn hạn khác** | **31/03/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| - Chi phi trả trước ngắn hạn | 591,160,371 | 10,735,033 |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 454,936,302 | 729,926,390 |
| - Thuế và các khoản phải thu NSNN | 122,073,015 | 393,877,275 |
| **Cộng** | **1,168,169,688** | **1,134,538,698** |

## V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 10. Thuế và các khoản phải thu - phải nộp Nhà nước

*Đơn vị tính: VND*

| a. Phải nộp | 01/01/2026 | Phải nộp | Đã nộp | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 55,953,389 | 254,523,494 | 310,476,883 | - |
| Thuế TNDN | 134,908,279 | 76,222,002 | 139,730,268 | 71,400,013 |
| Thuế TNCN | 8,725,730 | 4,170,085 | 12,895,815 | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 377,613,664 | 377,613,664 | - |
| **Tổng cộng** | **199,587,398** | **712,529,245** | **840,716,630** | **71,400,013** |

| b. Phải thu | 01/01/2026 | Phải thu | Đã thu | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 300,461,154 | - | - | 10,920,722 |
| Thuế TNCN | - | - | - | 17,736,172 |
| Các loại thuế khác | 93,416,121 | - | - | 93,416,121 |
| **Tổng cộng** | **393,877,275** | **289,540,432** | **-** | **122,073,015** |

## V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 11. Tài sản cố định hữu hình

*Đơn vị tính: VND*

| STT | Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Nguyên giá** | | | | | |
| | Tại ngày 01/01/2026 | 41.972.594.163 | 435.663.389 | 5.162.965.812 | 450.126.728 | 48.021.350.092 |
| | Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| | Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| | Tại ngày 31/03/2026 | **41.972.594.163** | **435.663.389** | **5.162.965.812** | **450.126.728** | **48.021.350.092** |
| **II.** | **Hao mòn lũy kế** | | | | | |
| | Tại ngày 01/01/2026 | 20.704.354.893 | 311.494.092 | 3.755.105.037 | 444.135.180 | 25.215.089.202 |
| | Khấu hao trong kỳ | 413.646.393 | 11.419.443 | 108.965.568 | 5.991.548 | 540.022.952 |
| | Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| | Tại ngày 31/03/2026 | **21.118.001.286** | **322.913.535** | **3.864.070.605** | **450.126.728** | **25.755.112.154** |
| **III.** | **Giá trị còn lại** | | | | | |
| | **Tại ngày 01/01/2026** | **21.268.239.270** | **124.169.297** | **1.407.860.775** | **5.991.548** | **22.806.260.890** |
| | **Tại ngày 31/03/2026** | **20.854.592.877** | **112.749.854** | **1.298.895.207** | **-** | **22.266.237.938** |

### 12. Tài sản cố định vô hình

*Đơn vị tính: VND*

| STT | Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản Quyền | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm vi tính | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Nguyên giá** | | | | | |
| | Tại ngày 01/01/2026 | - | - | - | 100.000.000 | 100.000.000 |
| | Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| | Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| | Tại ngày 31/03/2026 | **-** | **-** | **-** | **100.000.000** | **100.000.000** |
| **II.** | **Hao mòn lũy kế** | | | | | |
| | Tại ngày 01/01/2026 | - | - | - | 100.000.000 | 100.000.000 |
| | Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| | Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| | Tại ngày 31/03/2026 | - | - | - | 100.000.000 | 100.000.000 |
| **III.** | **Giá trị còn lại** | | | | | |
| | **Tại ngày 01/01/2026** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| | **Tại ngày 31/03/2026** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |

## V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 13. Bất động sản đầu tư

*Đơn vị tính: VND*

| STT | Khoản mục | 01/01/2026 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Bất động sản đầu tư cho thuê** | | | | |
| | **Nguyên giá** | **24.131.015.298** | **-** | **-** | **24.131.015.298** |
| | Nhà | 24.131.015.298 | | | 24.131.015.298 |
| **II.** | **Giá trị hao mòn lũy kế** | **4.835.433.745** | **176.576.421** | **-** | **5.012.010.166** |
| | Nhà | 4.835.433.745 | 176.576.421 | | 5.012.010.166 |
| **III.** | **Giá trị còn lại** | | | | |
| | **Nhà** | **19.295.581.553** | **-** | **-** | **19.119.005.132** |

## V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 14. Chi phí trả trước

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **a) Chi phí trả trước ngắn hạn** | **591.160.371** | **10.735.033** |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 591.160.371 | 10.735.033 |
| **b) Chi phí trả trước dài hạn** | **960.714.959** | **934.958.027** |
| - Chi phí CCDC chờ phân bổ | 314.493.454 | 336.954.847 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 646.221.505 | 598.003.180 |
| **Cộng** | **1.551.875.330** | **945.693.060** |

### 15. Phải trả người bán

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| ***a) Phải trả các Công ty con*** | ***10.662.656.199*** | ***18.505.807.789*** |
| - Công ty CP Cơ khí Duyên Hải | 10.603.692.977 | 17.425.991.162 |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội | 58.963.222 | 1.079.816.627 |
| ***b) Phải trả các Công ty khác*** | ***17.203.411.469*** | ***27.176.473.414*** |
| - Công ty CP KCT và thiết bị nâng hạ Hoàng Anh | - | 4.420.498.000 |
| - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cơ khí Đồng Tâm | 4.459.974.545 | 5.259.974.545 |
| - Các đối tượng khác | 12.743.436.924 | 17.496.000.869 |
| **Cộng** | **27.866.067.668** | **45.682.281.203** |

### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Lãi vay phải trả | 6.448.140.984 | 6.448.140.984 |
| - Các khoản khác | 116.545.204 | 19.600.000 |
| **Cộng** | **6.564.686.188** | **6.467.740.984** |

### 17. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Doanh thu cho thuê văn phòng | 58.795.458 | 317.681.820 |
| **Cộng** | **58.795.458** | **317.681.820** |

## V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 14. Chi phí trả trước

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **a) Chi phí trả trước ngắn hạn** | **591.160.371** | **10.735.033** |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 591.160.371 | 10.735.033 |
| **b) Chi phí trả trước dài hạn** | **960.714.959** | **934.958.027** |
| - Chi phí CCDC chờ phân bổ | 314.493.454 | 336.954.847 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 646.221.505 | 598.003.180 |
| **Cộng** | **1.551.875.330** | **945.693.060** |

### 15. Phải trả người bán

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| ***a) Phải trả các Công ty con*** | ***10.662.656.199*** | ***18.505.807.789*** |
| - Công ty CP Cơ khí Duyên Hải | 10.603.692.977 | 17.425.991.162 |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội | 58.963.222 | 1.079.816.627 |
| ***b) Phải trả các Công ty khác*** | ***17.203.411.469*** | ***27.176.473.414*** |
| - Công ty CP KCT và thiết bị nâng hạ Hoàng Anh | - | 4.420.498.000 |
| - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cơ khí Đồng Tâm | 4.459.974.545 | 5.259.974.545 |
| - Các đối tượng khác | 12.743.436.924 | 17.496.000.869 |
| **Cộng** | **27.866.067.668** | **45.682.281.203** |

### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Lãi vay phải trả | 6.448.140.984 | 6.448.140.984 |
| - Các khoản khác | 116.545.204 | 19.600.000 |
| **Cộng** | **6.564.686.188** | **6.467.740.984** |

### 17. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Doanh thu cho thuê văn phòng | 58.795.458 | 317.681.820 |
| **Cộng** | **58.795.458** | **317.681.820** |

## V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 20. Vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

| Diễn giải | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Số dư ngày 01/01/2025** | **1.418.634.488.001** | **2.649.951.833** | **1.421.284.439.834** |
| **Tăng trong kỳ** | | | |
| - Lãi trong kỳ | - | 279.443.904 | 279.443.904 |
| - Thu lợi nhuận đơn vị phụ thuộc năm : | - | - | - |
| **Giảm trong kỳ** | | - | |
| - Lỗ trong kỳ | - | - | - |
| - Phân phối lợi nhuận trong kỳ | | - | - |
| **Số dư ngày 31/03/2026** | **1.418.634.488.001** | **2.929.395.737** | **1.421.563.883.738** |

## VI. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.

*Đơn vị tính: VND*

| **01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Quý 1 năm 2026** | **Quý 1 năm 2025** |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán hàng | 10.257.113.793 | 5.293.002.370 |
| - Doanh thu công trình xây lắp | 13.653.000.000 | 35.695.002.091 |
| **Cộng** | **23.910.113.793** | **40.988.004.461** |

| **02. Giá vốn hàng bán** | **Quý 1 năm 2026** | **Quý 1 năm 2025** |
|---|---|---|
| - Giá vốn của hàng hóa | 9.041.967.174 | 3.980.250.918 |
| - Giá vốn của công trình xây lắp | 11.255.827.891 | 32.460.054.025 |
| **Cộng** | **20.297.795.065** | **36.440.304.943** |

| **03. Doanh thu hoạt động tài chính** | **Quý 1 năm 2026** | **Quý 1 năm 2025** |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 908.054.044 | 896.701.167 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 13.909.968 |
| - Khác | 806 | - |
| **Cộng** | **908.054.850** | **910.611.135** |

| **04. Chi phí tài chính** | **Quý 1 năm 2026** | **Quý 1 năm 2025** |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | - | 11.095.891 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 667.000 |
| - Chi phí tài chính khác | *840* | - |
| **Cộng** | **840** | **11.762.891** |

| **05. Thu nhập khác** | **Quý 1 năm 2026** | **Quý 1 năm 2025** |
|---|---|---|
| - Các khoản khác | 57.985.410 | 596 |
| **Cộng** | **57.985.410** | **596** |

| **06. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **Quý 1 năm 2026** | **Quý 1 năm 2025** |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 76.222.002 | 137.180.026 |
| **Cộng** | **76.222.002** | **137.180.026** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 01. Thông tin về các bên liên quan

**a. Mối quan hệ với các bên liên quan**

| Các công ty con, công ty liên doanh liên kết và đơn vị phụ thuộc | Mối quan hệ | Tỷ lệ sở hữu |
|---|---|---|
| - Chi nhánh Tổng Công ty Máy & TBCN - CTCP | Đơn vị trực thuộc | 100% |
| - Công ty Xây lắp Công nghiệp | Đơn vị trực thuộc | 100% |
| - Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp | Đơn vị trực thuộc | 100% |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội | Công ty con | 100% |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung | Công ty con | 100% |
| - Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu sản phẩm cơ khí | Công ty con | 100% |
| - Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và kỹ thuật | Công ty con | 100% |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải | Công ty con | 98,189% |
| - Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1 | Công ty con | 51% |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội | Công ty Liên kết | 20% |

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan | Giao dịch | Số tiền |
|---|---|---|
| - Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ | Bán hàng hóa | 4.823.871 |
| - Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm cơ khí (Nhà máy QCTS) | Mua hàng hóa | 3.254.145.037 |

**c. Số dư cuối năm với các bên liên quan**

| Bên liên quan | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Phải thu khách hàng - TK 131** | | |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải (Của MIE) | - | 186.945.716 |
| - Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm cơ khí (Nhà máy Quy chế Từ Sơn | 4.974.440.959 | 6.290.612.922 |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội | 9.712.873.982 | 971.273.982 |
| **Phải thu khác - TK 138** | | |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội (Của ISC) | 6.919.337 | 6.919.337 |
| - Công ty TNHH NN MTV Xuất nhập khẩu sản phẩm cơ khí (MIE) | 172.212.329 | 172.212.329 |
| **Trả trước cho người bán - TK 331** | - | - |
| **Phải trả người bán - TK 331** | | |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội (Của MIE) | 1.079.816.627 | 107.981.627 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải (Của MIE) | 8.087.033.417 | 8.087.033.417 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải (Của ISC) | 9.338.957.745 | 9.338.957.745 |
| - Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1 | 148.344.971 | 148.344.971 |
| **Phải thu về cho vay dài hạn** | | |
| - Công ty TNHH NN MTV Xuất nhập khẩu sản phẩm cơ khí (MIE) | 16.700.000.000 | 17.000.000.000 |

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP**
Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

**Mẫu số B09 – DN**
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 02. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ BCTC tổng hợp Quý 1năm 2025, BCTC Tổng hợp đã được kiểm toán năm 2025 của Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP.

*Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026*

| Người lập | Phụ trách kế toán | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Trần Thị Ánh Tuyết | Nguyễn Hữu Hiển | Lê Huy Hải |